

1. Ông Lê Thanh H1; Địa chỉ: xã T, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).
2. Bà Lê Thị H2; địa chỉ: xã M, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)..
3. Ông Lê Minh T1; địa chỉ: xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh (Tạm trú: phường TX, quận A, TP. Hồ Chí Minh, vắng mặt).
4. Bà Lê Thị Thùy D; địa chỉ: xã ĐM, huyện CL, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).
5. Bà Lê Thị B sinh năm 1957 (vắng mặt).
6. Ông Nguyễn Văn N sinh năm 1960 (vắng mặt).
7. Bà Nguyễn Thị D2 (vắng mặt).
8. Bà Huỳnh Thị Huỳnh H2 (vợ ông Lê Thanh B, vắng mặt).
9. Bà Lê Thị Th (vợ của ông Lê Thanh T1)
10. Ông Đặng Văn Q sinh năm 1957 (chồng bà T2)
Cùng địa chỉ: xã NB, huyện Tr, Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp của bà Th là ông Lê Thanh T1 (văn bản ủy quyền ngày 12/11/2019, có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Q là bà Lê Thị T2 (văn bản ủy quyền ngày 29/11/2019, có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 25/5/2018, nguyên đơn bà Lê Thị Hồng N trình bày: Cha mẹ bà là các cụ Lê Minh K (chết năm 1992) và Trần Thị H3 (chết năm 2012) có 8 người con chung gồm: Lê Thanh B, Lê Thanh T1, Lê Thanh H1, Lê Thị T2, Lê Thị L, Lê Thị B, Lê Thị H2 và Lê Thị Hồng N, ngoài ra cụ K còn chung sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị H2 (chết năm 2011) sinh được 02 người con là Lê Minh T1 và Lê Thị Thùy D.

Cụ K và cụ H3 qua đời để lại di sản gồm: thửa đất số 453 diện tích 3.260m² có căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất; thửa đất số 460 diện tích 1.090m² và thửa đất số 172 diện tích 4.700m² tất cả đều tọa lạc tại xã NB, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long, toàn bộ số tài sản trên hiện do ông B, ông T1, bà T2 và bà L quản lý. Do cha mẹ chết không để lại di chúc nên bà N khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật.

* Tại văn bản ngày 02/7/2018, các bị đơn Lê Thanh B, Lê Thanh T1, Lê Thị T2, Lê Thị L cùng trình bày:

Về hàng thừa kế của cụ K và cụ H3 như bà N trình bày nêu trên là đúng. Về tài sản thì khi cha mẹ còn sống đã phân chia cho các con như sau: Cho bà Lê Thị T2 545m² đất màu chiết thửa 460; cho ông Lê Thanh B 500m² đất màu chiết thửa 453 và 1.000m² đất ruộng chiết thửa 172, ông B đã bán phần đất ruộng này cho vợ chồng ông N; cho ông Lê Thanh T1 545m² đất màu chiết thửa 460 và 1.000m² đất ruộng chiết thửa 172, sau này cụ H3 còn bán thêm cho ông T1 1.000m² đất ruộng chiết thửa 172 rồi ông T1 cũng đã bán lại cho ông N 2.000m² đất ruộng này.

Năm 1992 cụ K qua đời, đến năm 2009 cụ H3 tự nguyện lập di chúc trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sức khỏe B thường để định đoạt tài sản, nội D2 di chúc chia tài sản cho các con như nêu trên, phần tài sản còn lại là 2.260m² đất màu thuộc thửa 453 trên đất có căn nhà cấp 4 và phần đất ruộng còn lại của thửa 172 để cho bà L thờ cúng.

Căn cứ theo tờ di chúc, tài sản cha mẹ đã chia cho các con xong nên các bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Lê Thanh H1, Lê Minh T1, Lê Thị B, Lê Thị H2 và Lê Thị Thùy D có cùng ý kiến, nếu được chia thừa kế theo pháp luật thì phần thừa hưởng của họ sẽ giao cho bà Lê Thị L thừa hưởng để bà L thờ cúng cha mẹ.

* Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị D2 trình bày: năm 2010 vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng của cụ Trần Thị H3 thửa đất số 172, đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng được UBND huyện Tr cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/02/2014 cho ông N và bà D2 nay là thửa mới số 40, tờ bản đồ số 06 diện tích 4.423,8m². Ông bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

* Các đương sự Huỳnh Thị Huỳnh H2, Lê Thị Th và Đặng Văn Q không có yêu cầu độc lập, thống nhất ý kiến của các bị đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất 1.000m² thuộc thửa số 172 (thửa mới 40) hiện do ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị D2 đứng tên và thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất còn lại của thửa 172 là chia thừa kế theo pháp luật giá trị đất chứ không yêu cầu chia hiện vật.

Tại bản án số: 01/2020/DSST ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện To đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút đối với yêu cầu chia thừa kế di sản 1.000m² đất thuộc thửa số 40 (thửa 172 cũ), tờ bản đồ số 06, loại đất chuyên trồng lúa nước do UBND huyện Tr cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/02/2014 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị D2.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng N;

Tuyên bố di chúc mang tên Trần Thị H3, sinh năm 1938; cư ngụ xã NB, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long lập ngày 20/01/2009 có trưởng ấp xác nhận ngày 04/02/2009 không hợp pháp.

Chia thừa kế di sản của cụ Lê Minh K và cụ Trần Thị H3 như sau:

+ Chia cho bà Lê Thị Hồng N quyền sử dụng đất tách thửa 9-1 diện tích 286,4m² loại đất CLN. Buộc bà Lê Thị L, Ông Lê Thanh B, Ông Lê Thanh T1 và bà Lê Thị T2 phải giao cho bà Lê Thị Hồng N phần đất này.

+ Chia cho bà Lê Thị Hồng N sở hữu giá trị di sản bằng 54.253.555đ (năm mươi bốn triệu H3 trăm năm mươi B ngàn năm trăm năm mươi lăm đồng). Buộc các đương sự hưởng di sản chênh lệch phải bồi hoàn cho bà Lê Thị Hồng N số tiền này gồm: bà Lê Thị L phải bồi hoàn cho bà N 11.920.670đ (mười một triệu chín trăm hai mươi ngàn sáu trăm bảy mươi đồng), Ông Lê Thanh B phải bồi hoàn cho bà N 16.056.445đ (mười sáu triệu không trăm năm mươi sáu ngàn bốn trăm bốn mươi lăm đồng) và Ông Lê Thanh T1 phải bồi hoàn cho bà N 26.276.445đ (hai mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn bốn trăm bốn mươi lăm đồng).

+ Chia cho bà Lê Thị L hưởng di sản gồm:

- Quyền sử dụng đất tách thửa 9-4 diện tích 145,5m² loại đất ONT gắn liền quyền sở hữu căn nhà cấp 4 cất trên phần đất này và quyền sử dụng đất tách thửa 9-3, diện tích 1711,2m² (có 4,5m² đất ONT và 1706,7m² là CLN) có toàn bộ số cây trồng trên phần đất này.

- Quyền sử dụng đất tách thửa 9-2 diện tích 110,2m² loại đất CLN có mộ phần cụ K và cụ H3.

- Bà Lê Thị L được sở hữu giá trị di sản bằng 29.432.105đ (hai mươi chín triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn một trăm lẻ năm đồng) bà L đã quản lý.

+ Chia cho ông Lê Thanh B hưởng di sản gồm:

- Quyền sử dụng đất tách thửa 9-5 diện tích 23,1m² loại đất CLN có 1 phần căn nhà ông B.

- Quyền sử dụng đất tách thửa 6-3 diện tích 156,6m² (trong đó có 150m² đất ONT và 6,6m² đất CLN); tách thửa 6-1 diện tích 56,4m² loại đất CLN và phần còn lại tách thửa 6-2 diện tích 203,4m² loại đất CLN có 02 căn nhà cấp 4 và toàn bộ số cây trồng trên phần đất này.

- Ông Lê Thanh B được quyền sở hữu giá trị di sản bằng 23.943.555đ (Hai mươi ba triệu chín trăm bốn mươi ba ngàn năm trăm năm mươi lăm đồng) mà ông B đã quản lý.

+Chia cho bà Lê Thị T2 hưởng di sản gồm:

- Quyền sử dụng đất tách thửa 17-2 diện tích 98,5m² loại đất ONT có căn nhà cấp 4 của ông Q, bà T2 cất trên phần đất này.

- Quyền sử dụng đất tách thửa 17-1 diện tích 445,2m² trong đó có 149,901m² loại đất ONT và 295,29m² đất CLN có toàn bộ số cây trồng trên phần đất này.

+ Chia cho ông Lê Thanh T1 hưởng di sản gồm:

- Quyền sử dụng đất tách thửa 18-2 loại đất ONT + CLN diện tích 161m² có căn nhà cấp 4 của ông T1 và thửa 18-1 diện tích 380,7m² loại đất CLN có toàn bộ số cây trồng trên phần đất này.

- Ông Lê Thanh T1 được quyền sở hữu giá trị di sản bằng 13.723.555đ (mười ba triệu bảy trăm hai mươi ba ngàn năm trăm năm mươi lăm đồng) mà ông đã quản lý.

Các đương sự được chia di sản nêu trên có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền đất được hưởng nêu trên theo quy định của pháp luật. Các thửa đất cùng tọa lạc xã NB, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất kèm theo bản án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, đến ngày 03 tháng 02 năm 2020 ông Lê Thanh T1, ông Lê Thanh B và bà Lê Thị L có đơn kháng cáo, không đồng ý hoàn tiền chênh lệch giá trị di sản cho bà Lê Thị Hồng N vì phần đất của những người này được cha mẹ cho khi còn sống và đã chuyển nhượng cho ông N xong.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà N rút yêu cầu chia thừa kế đối với thừa đất 172 đã chuyển nhượng cho ông N. Ông B, ông T1, bà L thay đổi yêu cầu kháng cáo, các đương sự thỏa thuận, thống nhất giải quyết vụ án như sau:

1. Đối với căn nhà gắn liền trên thửa 453 (nay là thửa số 09 và thửa số 06) và diện tích khu mộ $110,2m^2$ thuộc thửa số 09 (tách 9-2) thì giao cho bà L sở hữu, sử dụng vì bà L thờ cúng ông cha mẹ.

2. Phần còn lại của thửa 453 và thửa 460 (nay là thửa 17 và 18) thì chia thừa kế cho 08 người con chung của cụ K với cụ H3 và 02 người con riêng của cụ K như sau:

- Phần ông B thừa hưởng diện tích đất ông đang quản lý gồm: $23,1m^2$ chiết thửa số 9 (tách 9-5) và $521,5m^2$ thuộc thửa số 06.

- Phần ông Thanh T1 thừa hưởng diện tích đất ông đang quản lý là $541,7m^2$ thuộc thửa 18.

- Phần bà T2 thừa hưởng diện tích đất bà đang quản lý là $543,7m^2$ thuộc thửa 17.

- Phần bà L thừa hưởng diện tích đất bà đang quản lý gồm: $1.856,7m^2$ thuộc thửa 09 (tách 9-3 và 9-4), trong đó có phần thừa hưởng của bà B, bà H2, ông H1, anh Minh T1 và chị Thùy D giao cho bà L.

- Phần bà N thừa hưởng diện tích đất trống $286,4m^2$ thuộc thửa 09 (tách 9-1).

- Ông B, ông Thanh T1, bà L thừa hưởng di sản có giá trị cao hơn phần của bà N nên mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N 13.300.000 đồng tiền chênh lệch.

- Chi phí tố tụng: đương sự không kháng cáo thống nhất theo án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 16 tháng 01 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện Tr tuyên án sơ thẩm đến ngày 03 tháng 02 năm 2020 ông B, ông T1 và bà L nộp đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Các đương sự đều thống nhất xác định vợ chồng cụ Lê Minh K và cụ Trần Thị H3 có 08 người con chung gồm: ông B, ông Thanh T1, ông H1, bà T2, bà L, bà B, bà H2 và bà N, ngoài ra cụ K còn có 02 người con riêng là anh Minh T1 và chị Thùy D. Cụ K chết năm 1992, cụ H3 chết 2012.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất tờ chúc do cụ Trần Thị H3 lập ngày 20/01/2009 không hợp pháp nên không chia thừa kế theo di chúc mà chia thừa kế theo sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 5, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Án phí sơ thẩm: đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được thừa hưởng.

Về án phí phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên ông B, ông T1 và bà L không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa Bản án sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện Nguyên đơn đã rút đối với yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 40 (thửa 172 cũ), tờ bản đồ số 06, xã NB, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

2. Tuyên bố di chúc do người lập tên Trần Thị H3 lập ngày 20/01/2009 có xác nhận của trưởng ấp ngày 04/02/2009 không hợp pháp.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Minh K và cụ Trần Thị H3:

3.1. Chia cho bà Lê Thị Hồng N thừa hưởng di sản gồm: Quyền sử dụng đất tách thửa 9-1, diện tích 286,4m² đất CLN, tờ bản đồ số 5, xã NB, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 13/09/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tr.

Buộc ông Lê Thanh B, ông Lê Thanh T1, bà Lê Thị L mỗi người hoàn lại cho bà N 13.300.000 đồng (mười ba triệu ba trăm ngàn) tiền chênh lệch giá trị di sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Chia cho bà Lê Thị L thừa hưởng di sản gồm:

Quyền sử dụng đất tách thửa 9-2 diện tích 110,2m² loại đất CLN, tách thửa 9-3 diện tích 1711,2m² (trong đó gồm: 4,5m² đất ONT và 1706,7m² đất CLN) và tách thửa 9-4 diện tích 145,5m² loại đất ONT, cùng tờ bản đồ số 5, xã NB, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 13/09/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tr.

Quyền sở hữu căn nhà cấp 4 gắn liền trên thửa đất 9-4, tờ bản đồ số 5, xã NB, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 13/09/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tr.

2.3. Chia cho ông Lê Thanh B thừa hưởng di sản gồm:

Quyền sử dụng đất tách thửa 9-5 diện tích 23,1m² loại đất CLN, tách thửa 6-1 diện tích 56,4m² loại đất CLN, tách thửa 6-2 diện tích 203,4m² loại đất CLN, tách thửa 6-3 diện tích 156,6m² (trong đó gồm: 150m² đất ONT và 6,6m² đất CLN) và tách thửa 6-4 diện tích 105,1m² đất CLN cùng tờ bản đồ số 5, xã NB, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 13/09/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tr.

2.4. Chia cho bà Lê Thị T2 thừa hưởng di sản gồm:

Quyền sử dụng đất tách thửa 17-1 diện tích 445,2m² (trong đó gồm: 149,901m² loại đất ONT và 295,29m² đất CLN) và tách thửa 17-2 diện tích 98,5m² loại đất ONT cùng tờ bản đồ số 5, xã NB, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 13/09/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tr.

2.4. Chia cho ông Lê Thanh T1 thừa hưởng di sản gồm:

Quyền sử dụng đất tách thửa 18-1 diện tích 380,7m² loại đất CLN và tách thửa 18-2 diện tích 161m² (trong đó gồm: đất ONT 150m², đất CLN 11m²) cùng tờ bản đồ số 5, xã NB, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 13/09/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tr.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Lê Thị Hồng N chịu 3.427.000đ (Ba triệu bốn trăm hai mươi bảy ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền bà tạm ứng án phí 2.392.000đ nộp ngày 15/6/2018 theo biên lai thu số 0014693 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr, bà N còn phải nộp thêm 1.035.000đ (một triệu không trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Buộc ông Lê Thanh B chịu 2.808.000đ (hai triệu tám trăm lẻ tám ngàn đồng).

Buộc ông Lê Thanh T1 chịu 2.793.500đ (Hai triệu bảy trăm chín mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Buộc bà Lê Thị T2 chịu 3.960.000đ (Ba triệu chín trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm đồng).

Buộc bà Lê Thị L chịu 18.541.700đ (mười tám triệu năm trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm đồng)

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả bà Lê Thị L 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nộp ngày 05/12/2020 theo biên lai thu số 0015926 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr.

Hoàn trả ông Lê Thanh B 300.000đ (B trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nộp ngày 05/12/2020 theo biên lai thu số 0015927 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr.

Hoàn trả ông Lê Thanh T1 300.000đ (B trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nộp ngày 05/12/2020 theo biên lai thu số 0015924 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr.

5. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá; khai thác tài liệu không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Tổ Nghiệp vụ TAND tỉnh VL;
- TAND huyện Tr;
- Chi cục THADS huyện Tr;
- Đường sự: Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Kim Chi